TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 556/2023/HC-PT
Ngày: 19 - 7 - 2023
V/v "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quyết định giải quyết khiếu nại".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 176/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và Quyết định giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 129/2022/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1203/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ A, Khu tái định cư, ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Chiêm Hoàng O thuộc đoàn luật sư tỉnh K (có mặt).

Địa chỉ: Lô L, khu phố Đ, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quang H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số D, đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Quang L – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố P (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện ông Phạm Văn T trình bày:*

Ngày 30/11/2015, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND thu hồi đất của ông với diện tích 18.041,9m^2 tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang để thực hiện dự án Khu D nhưng không bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất. Không đồng ý nên ông đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P yêu cầu xem xét bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngày 12/7/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3365/QĐ-UBND với nội dung không chấp thuận bồi thường mà chỉ hỗ trợ 40% giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ cây trồng trên đất.

Ngày 04/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 6752/QĐ-UBND về việc bổ sung tiền hỗ trợ 40% giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ cây trồng trên đất theo đúng kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P.

Không đồng ý với hai quyết định trên nên ông khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang yêu cầu hủy hai quyết định này và yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện P phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất thu hồi.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì ngày 26/7/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 3737/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P. Đồng thời, ngày 26/7/2019, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 3738 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 6572/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P.

Do các quyết định hành chính bị kiện đã bị thu hồi, hủy bỏ nên ông đã đồng ý rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 34/2019/QĐST-HC ngày 30/7/2019 đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.

Ngày 02/12/2019, ông làm đơn gửi Ủy ban nhân dân huyện P yêu cầu xem xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất cho ông. Đến ngày 29/01/2021, Ủy ban nhân dân thành phố P tổ chức đối thoại với người khiếu nại nhưng đến nay vẫn không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại. Ông đã nhiều lần liên hệ nhưng đến nay vẫn không nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại.

Diện tích đất 18.041,9m^2 này có nguồn gốc là do vợ chồng bà Trần Thị P khai phá năm 1992, đến năm 2001 bà Trần Thị P thế chấp cho ông với giá 5.000.000 đồng với điều kiện một năm mà không trả tiền sẽ giao đất. Năm 2002 thì bà P giao đất cho ông quản lý sử dụng đến khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu D. Nhưng nhà nước lại không xét bồi thường, hỗ trợ cho ông bất kỳ đồng nào, điều này ảnh hưởng đến quyền lợi của ông rất nhiều.

Từ những nội dung nêu trên, ông làm đơn khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P gửi đến Tòa án yêu cầu xem xét giải quyết:

1. Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với nội dung ông đã yêu cầu xem xét bồi thường, hỗ trợ ngày 02/12/2019.

2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông khi thu hồi đất 18.041,9m^2 tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P tỉnh Kiên Giang để thực hiện Dự án Khu D.

Ngày 25/5/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2106/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T. Nội dung không đồng ý bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất của ông bị thu hồi.

Ngày 01/6/2021, ông T khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày ý kiến tại Văn bản số 625/UBND-NCPC ngày 09/7/2021 như sau:

Đối với nội dung khởi kiện của ông T buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại: Qua kiểm tra hồ sơ, vào ngày 25/5/2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P đã ký Quyết định số 2106/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T. Đồng thời, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố P đã giao và ông T đã nhận Quyết định số 2106/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại cho ông Phạm Văn T, vào ngày 28/5/2021. Do đó, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết nội dung này.

Đối nội dung khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T. Uỷ ban nhân dân thành phố trả lời như sau:

* Trình tự, thủ tục: Về thẩm quyền giải quyết, Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố ký ban hành là đúng với quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại 2011.

Về trình tự, thủ tục giải quyết: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố thực hiện đúng theo quy định Điều 27, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 của Luật khiếu nại 2011.

Về hình thức văn bản: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G khiếu nại bằng hình thức Quyết định là đúng với quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại 2011.

Do đó, khẳng định việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T là đúng quy định của Luật Khiếu nại hiện hành.

Đối với nội dung buộc Ủy ban nhân dân thành phố B quyết định bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và yêu cầu hủy Quyết định số 2106/QĐ-UBND của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T, Uỷ ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

* Theo ông T trình bày tại biên bản đối thoại với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ngày 16/02/2017, ông T cho rằng diện tích 18.041,9m^2 có nguồn gốc là do ông Võ Văn H1 (chồng của bà Trần Thị P) khai phá từ năm 1991 đến năm 1997. Năm 2002 giao lại cho ông T trồng tràm bông vàng (theo giấy thế chấp ghi ngày 29/01/2002), là không có cơ sở. Bởi vì, diện tích đất ông Võ Văn H1 (chồng của bà Trần Thị P) khai phá vào năm 1997, đến năm 2003 Ủy ban nhân dân tỉnh K thành lập Đoàn Thanh tra, thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai đối với huyện P (trong đó có xã G). Sau thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 146/QĐ-CT ngày 18/10/2004 về việc xử lý kết quả thanh tra chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn xã G, huyện P (gồm 166 hộ dân vi phạm trong đó có hộ ông Võ Văn H1). Thực hiện Quyết định số 146/QĐ-CT ngày 18/10/2004 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, ngày 28/7/2004 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 2489/QĐ-UB về việc thu hồi đất do bao chiếm, lấn chiếm đất đai do nhà nước quản lý đối với ông Võ Văn H1 với diện tích 35.000m^2. Trong toàn bộ diện tích 35.000m^2 mà ông H1 bị thu hồi theo Quyết định số 2489/QĐ-CT ngày 28/7/2004, ông H1 đã thực hiện việc chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị H2 (vợ của ông Phạm Phú H3) tổng diện tích là 28.000m^2 trong tổng diện tích 35.000m^2 bằng giấy tay (cụ thể theo giấy tay ngày 05/8/2002 chuyển nhượng diện tích 24.000m^2 và giấy tay ghi ngày 25/4/2003 diện tích 4.000m^2 đều do ông H1 ký chuyển nhượng) đến ngày 29/10/2007 mẹ ruột ông H1 là bà Đoàn Thị T1 ký giấy tay tiếp tục chuyển nhượng cho ông Hồ Minh S với diện tích theo giấy tay mua bán 19.080m^2 đo đạc thực tế lập phương án diện tích 21.373,7m^2 (trong đó gồm diện tích 7.000m^2 nằm trong diện tích 35.000m^2 ông H1 bị thu hồi, diện tích còn lại là nằm ngoài diện tích ông H1 bị thu hồi), hiện nay ông Hồ Minh S đã lập phương án hỗ trợ 60% giá trị quyền sử dụng đất diện tích 10.156,4m^2 trong diện tích 21.373,7m^2 (diện tích 10.156,4m^2 được hỗ trợ bao gồm diện tích 7.000m^2 ông H1 bị thu hồi).

Việc ông H1 chuyển nhượng đất cho ông Phạm Phú H3 được xác định theo bản án số 28/2017/HC-ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Việc mẹ ruột ông H1 là bà Đoàn Thị T1 ký giấy tay chuyển nhượng cho ông Hồ Minh S và cho ông T cất nhà ở nhờ trên đất của ông S được ông T thừa nhận (tại Biên bản làm việc ngày 07/01/2014 của Thanh tra huyện và biên bản ngày 21/9/2016 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang).

Do đó, khẳng định việc ông T trình bày nêu trên là không có cơ sở.

* Đồng thời, Uỷ ban nhân dân thành phố cũng có ý kiến về nguồn gốc diện tích 18.041,9m^2 mà ông T đang khởi kiện, như sau: Trước năm 2007 là đất do Vườn Quốc Gia P quản lý, ngày 29/11/2007 Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã G tiến hành đo đạc kiểm kê đất đai, hoa màu và vật kiến trúc để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quy hoạch khu du lịch sinh thái Bãi Dài. Ông Phạm Văn T chỉ kê khai vật kiến trúc cụ thể là căn nhà tạm và theo biên bản kiểm kê mà ông T đã ký xác định là không có đất.

Ngày 20/11/2013 Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 5587/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu D tại xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Theo phương án được phê duyệt ông T được bồi thường vật kiến trúc với số tiền 24.872.300 đồng không được bồi thường quyền sử dụng đất và cây trồng.

Sau khi phương án được phê duyệt, ông T làm đơn khiếu nại yêu cầu được đo đạc đất để lập phương án, ngày 24/11/2015 Ủy ban nhân dân thành phố P chỉ đạo Thanh tra huyện (nay là Thanh tra thành phố) phối hợp cùng các ban ngành và Ủy ban nhân dân xã G tiến hành đo đạc hiện trạng theo sử chỉ dẫn xác định của ông Phạm Văn T. Qua đo đạc diện tích mà ông T tự kê khai là 18.041,9m^2.

Ngày 30/11/2015 Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 6280/QĐ-UBND về việc thu hồi đối với ông Phạm Văn T với diện tích 18.041,9m^2 để thực hiện dự án quy hoạch khu du lịch sinh thái Bãi Dài tại xã G, huyện P, Kiên Giang.

Ngày 12/7/2016 Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện (nay thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 3365/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T, theo như quyết định giải quyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T lập phương án hỗ trợ 40% giá trị quyền sử dụng đất rừng sản xuất diện tích 18.041,9m^2 và 100% giá trị cây trồng cho ông T.

Ông T không thống nhất, nên ông tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K. Ngày 21/3/2017 Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Thông báo số 146/TB-UBND thông báo kết luận của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc giải quyết đơn của ông Phạm Văn T, theo như kết luận của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xác định diện tích 18.041,9m^2 đất trên ông T chiếm của Vườn Quốc Gia P quản lý vào năm 2007 thuộc trường hợp không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất và cây trồng. Do đó, giao Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố hủy bỏ việc hỗ trợ 40% giá trị quyền sử dụng đất rừng sản xuất diện tích 18.041,9m^2 và 100% giá trị cây trồng cho ông Phạm Văn T.

Thực hiện kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K, ngày 26/7/2019 Uỷ ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 3737/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của Uỷ ban nhân dân huyện về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn T và Quyết định số 3738/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 6752/QĐ-UBND ngày

04/11/2016 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu D đối với ông Phạm Văn T.

Từ cơ sở kết luận của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 146/TB-UBND ngày 21/3/2017, xác định ông Phạm Văn T chiếm đất của Vườn Quốc Gia P quản lý vào năm 2007. Do đó, việc ông T khởi kiện buộc Uỷ ban nhân dân thành phố bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 18.041,9m^2 và cây trồng trên đất là không phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 75 và Điều 92 của Luật đất đai năm 2013.

Vì vậy, việc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2106/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại với nội dung không thừa nhận khiếu nại của ông Phạm Văn T là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Uỷ ban nhân dân thành phố đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 129/2022/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Hủy Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Phạm Văn T.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích 18.041,9m^2 tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do ông Phạm Văn T sử dụng. Cụ thể: Lập, thẩm định phương án, ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với tổng diện tích bị thu hồi 18.041,9m^2 tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cho ông Phạm Văn T.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định giải quyết khiếu nại bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 18.041,9m^2 của ông T bị thu hồi thuộc Dự án khu du lịch sinh thái B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/8/2022, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,người khởi kiện ông Phạm Văn T vắng mặt. Người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện phát biểu: Căn cứ để xác định nguồn gốc đất theo bản án sơ thẩm nhận định là chưa khách quan, vì hồ sơ vụ việc thì Ủy ban nhân dân thành phố P đã cung cấp tài liệu xác minh thẩm tra, giải quyết khiếu nại của thành phố và tỉnh đối với ông T. Theo hồ sơ trên thì nguồn gốc phần đất chứng minh là ông T sử dụng từ năm 2007. Theo ông T trình bày nguồn gốc đất là mua của ông P, tuy nhiên quyết định của ông P

có quyết định xử lý sau thanh tra thì phần đất là của ông H1. Diện tích này ông H1 đã chuyển nhượng cho ông S và ông H3. Theo biên bản đo đạc thu hồi sau thanh tra thì là phần đất giáp rừng, sơ đồ thể hiện phần đất tứ cận 02 bên, thời điểm này ông H1 vào đây sử dụng là đã vi phạm. Ông H1 cho rằng quá trình sử dụng không bị xử lý là có căn cứ vì đây là đất rừng, phần đất ông T sử dụng sau ngày 01/7/2004. Nếu nguồn gốc đất gia đình của ông T cho rằng mua của ông H1, bà P là chứng minh về thời gian sử dụng, còn việc chuyển nhượng không được chính quyền địa phương công nhận. Hồ sơ của Tòa án nhân dân tỉnh thu thập không thể hiện rõ diện tích, trong khi đó cơ quan Nhà nước có biên bản thẩm tra xác minh nguồn gốc phần đất. Qua hồ sơ của Uỷ ban nhân dân chứng minh được đất ông T sử dụng sau ngày 01/7/2004, đề nghị Hội đồng xét xử xử bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện phát biểu: Ông T mua đất năm 2002, khi chính quyền Ủy ban nhân dân huyện P làm một loạt thanh tra sau 2004 thì ai sử dụng đất sẽ bị xử phạt nên nói ông T sử dụng sau 2004 là không đúng. Uỷ ban nhân dân cho rằng kết quả xác minh thể hiện ông T sử dụng năm 2007 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Văn T2 thừa nhận khi cán bộ thanh tra huyện đưa tài liệu, ông T2 ký nhưng không đọc biên bản làm việc khi ký thì biên bản làm việc đã ghi sẵn. Uỷ ban nhân dân cho rằng là đất rừng thì theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền thì không còn đất rừng. Tại quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu Uỷ ban nhân dân huyện thừa nhận ông T sử dụng năm 2002, nhưng căn cứ quy định cũ chỉ hỗ trợ 40%, sau khi ông T khiếu nại thì Uỷ ban nhân dân xác minh lại lấy mốc 2007. Tương tự vụ án này thì có vụ án bà Bùi Thị L1 đã được Tòa án cấp phúc thẩm xét xử, xác định nguồn gốc bà L1 là sử dụng từ năm 2002. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Hồ sơ vụ án thể hiện lời khai của ông T phù hợp với lời khai bà P, bà L1, nguồn gốc phần đất do ông T nhận chuyển nhượng từ ông H1, bà P năm 2001. Quá trình sử dụng đất có những người tại địa phương xác nhận, việc sử dụng đất không có tranh chấp mặc dù có bị lập biên bản năm 2002 nhưng không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt. Tại quyết định giải quyết khiếu nại Uỷ ban nhân dân tỉnh xác định nguồn gốc đất ông T sử dụng năm 2002, quyết định này bị thu hồi do áp dụng sai chính sách pháp luật chứ không sai về nguồn gốc đất. Hơn nữa theo văn bản của vườn quốc gia P1 thì hộ ông T sử dụng đất. Đồng thời bản án phúc thẩm số 439 năm 2022 đã xác định bà P chuyển nhượng đất của bà L1 năm 2001. Ông T nhận chuyển nhượng đất cùng thời điểm với bà L1, phần đất ông T kế bên đất bà L1. Căn cứ Điều 77 Luật đất đai ông T đủ điều kiện bồi thường khi thu hồi đất. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vắng mặt; Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện có mặt và trình bày: Ông T đã nhận được giấy triệu tập, nhưng do tình hình thời tiết ảnh hưởng đến việc đi lại nên ông T không có mặt và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Thực hiện dự án Khu D, ngày 30/11/2015 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND thu hồi đất của ông Phạm Văn T, với diện tích 18.041,9m^2 tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang nhưng không bồi thường, hỗ trợ. Sau khi ông T có khiếu nại, ngày 25/5/2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2106/QĐ-UBND bác yêu cầu khiếu nại của ông T. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P; Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông T.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ gồm:

- Lời khai của ông Phạm Văn T: Vào năm 2001 bà P có nợ tiền ông 5.000.000 đồng không có tiền trả nên bà P đã thế chấp quyền sử dụng đất cho ông với diện tích 16,5 công với điều kiện một năm không có tiền trả thì sẽ giao đất luôn (có tờ thế chấp đề ngày 29/01/2001). Năm 2002 bà P không có tiền trả nên đã giao toàn bộ diện tích đất 16,5 công tầm 3m cho ông T theo giấy giao đất ngày 30/02/2002 có xác nhận của ông Phạm Văn T2 là trưởng ấp và có người làm chứng là Nguyễn Tất T3, Nguyễn Hữu N, Võ Văn T4 (con bà P). Thời điểm này trên đất có một số cây trồng như: đào, tràm bông vàng, dừa. Trong năm 2002, ông chuyển nhượng lại cho bà Bùi Thị L1 diện tích 2.000m^2. Từ khi nhận chuyển nhượng ông cất nhà tạm trên đất và trồng thêm cây vào khu đất.

- Lời khai của bà Trần Thị P có nội dung: Bà P xác nhận có nguồn gốc của T bị thu hồi có nguồn gốc là ông H1 (chồng bà P) khai phá, sử dụng trồng cây từ năm 1992, đến năm 2001 do bà nợ ông T 5.000.000 đồng nên thế chấp đất cho ông T, năm 2002 không có tiền trả nên chuyển nhượng và giao đất cho ông T. Khi thế chấp và giao đất có làm giấy tay, thời điểm này trên đất có trồng tràm bông vàng, đào, dừa;

- Lời khai của ông Phạm Văn T2 là khi bà P giao đất cho ông T có làm giấy ngày 30/2/2002 và ông có ký xác nhận vào tờ giao đất, ông T khẳng định chữ ký trong tờ giao đất là của ông, vì lúc này ông là tổ trưởng tổ nhân dân tự quản và từ khi ông T nhận đất thì đã canh tác đến khi nhà nước thu hồi đất; ông N xác định khi bà P giao đất cho ông T thì ông có ký tên người làm chứng, tại phiên tòa ông xác định chữ ký Nguyễn Hữu N người làm chứng trong tờ giấy giao đất đúng là của ông.

- Ngoài ra, một số người dân sinh sống tại địa phương biết được quá trình sử dụng đất của ông T như ông Phạm Văn V (nguyên là cán bộ Kiểm lâm huyện P) xác nhận nguyên vào năm 1996-1997 ông là kiểm lâm của huyện được cắm chốt ở xã G nên ông biết được nguồn gốc đất của ông T trước đây của ông H1 khai phá, sau đó bán lại cho ông T khoảng năm 2002; Lời khai của Phạm Văn T5 trình bày đất ông T do vợ chồng ông H1, bà P chuyển nhượng lại có quá trình sử dụng từ trước năm 2000.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trên có cơ sở xác định nguồn gốc đất ông T bị thu hồi là nhận chuyển nhượng của bà P vào năm 2002. Mặt khác, tại phần kết luận quyết định giải quyết khiếu nại số 3365/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (đã bị thu hồi theo Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 26/7/2019) kết luận nguồn gốc đất ông T bị thu hồi có quá trình sử dụng năm 2002. Phần kết luận này của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P phù hợp với quá trình sử dụng đất của ông T và phú hợp với các chứng cứ ông T cung cấp. Vậy, nguồn gốc phần đất bị thu hồi là ông T sử dụng từ trước năm 2004.

Ngoài ra, trong cùng dự án có diện tích đất của bà Bùi Thị L1 12.218,7m^2 bị thu hồi nhưng không được Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường nên bà đã khiếu nại và khởi kiện. Diện tích này cùng nguồn gốc bà L1 nhận chuyển nhượng của bà P và của ông T chuyển nhượng lại 2.000m^2 (giáp ranh đất ông T). Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 439/2022/HC-PT ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh cũng đã xác định đất bà L1 có quá trình sử dụng trước ngày 01/7/2004 và tuyên xử: "buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích 12.218,7m^2 đất tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang".

Do vậy, Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố P cho rằng thực hiện theo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh K kết luận ông T chiếm đất Vườn Quốc G quản lý vào năm 2007 nên không đồng ý bồi thường quyền sử dụng đất cho ông T là chưa đủ căn cứ. Bởi vì, quá trình sử dụng đất ông T chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập biên bản vi phạm về hành vi chiếm đất, cũng như chưa bị xử phạt hành vi chiếm đất Nhà nước. Theo phân tích ở phần trên nguồn gốc đất của ông T được sử dụng trước năm 2004, quá trình sử dụng không ai tranh chấp, không bị xử phạt về hành vi vi phạm đất đai, diện tích đất này là đất nông nghiệp.

Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 77 và khoản 4 Điều 82 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp đất của ông T sử dụng trước ngày 01/7/2004 nên đủ điều kiện bồi thường. Theo đó Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi đất của ông T mà không bồi thường, hỗ trợ là trái với quy định của pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành giải quyết khiếu nại số 2106/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 bác đơn khiếu nại của ông Phạm Văn T là không phù hợp với các quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận định và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định thêm: Theo văn bản số 123/VQG-NCKH ngày 31/12/2015 của Vườn quốc gia Phú Quốc trả lời Thanh tra huyện P có nội dung: Theo ranh giới, tọa độ mốc giới Vườn quốc gia cắm ngoài thực địa năm 2004 thì phần đất diện tích 18.041,9m2 do hộ ông Phạm Văn T quản lý, sử dụng nằm trong ranh giới Vườn quốc gia. Do vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P cho rằng năm 2007 ông T chiếm đất của Vườn quốc gia để quản lý, sử dụng là không đúng. Người bị kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 129/2022/HC-ST ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 77, 82 Luật đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 01/0217/NC-CP ngày 06/01/2017của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Hủy Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Phạm Văn T.

Buộc UBND thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích 18.041,9m^2 tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do ông Phạm Văn T sử dụng. Cụ thể: Lập, thẩm định phương án, ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với tổng

diện tích bị thu hồi 18.041,9m^2 tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cho ông Phạm Văn T.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu buộc UBND thành phố P ban hành quyết định giải quyết khiếu nại bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 18.041,9m^2 của ông T bị thu hồi thuộc Dự án khu du lịch sinh thái B.

2/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001986 ngày 21/9/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- NKK (1);
- NBK (2);
- Lưu (10) 18b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên